CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304814339
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.29 21:38:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16/2024/TPS-CBTT	*Tp. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS")

Mã chứng khoán: ORS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.39118014 Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Văn An – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.39118014 Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán;
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận năm 2023 so với năm 2022.

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-nam-2023-da-kiem-toan?postId=2014

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:	**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Như đề gửi;	**CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**
- Lưu VT.	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
	Nguyễn Văn An

Tài liệu đính kèm:

1. *Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán;*
2. *Công văn giải trình biến động lợi nhuận năm 2023 so với năm 2022.*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 68

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là một công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/bầu lại/miễn nhiệm*
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch	Bầu lại ngày 15 tháng 3 năm 2021
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch	Bầu lại ngày 26 tháng 7 năm 2022
	Thành viên độc lập	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Trần Sơn Hải	Phó Chủ tịch	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 26 tháng 7 năm 2022
	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023
	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên HĐQT	Bầu bổ sung ngày 19 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/bầu lại/miễn nhiệm*
Bà Đinh Thị Ngọc Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2023
Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Thành viên	Bầu lại ngày 19 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Thị Lệ Thanh	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 11 tháng 3 tháng 2022
Bà Trần Thanh Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thanh Tuyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Bùi Thị Thanh Trà - Tổng Giám đốc của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Bà Bùi Thị Thanh Trà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11745416/66833302-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Phương Nga	Trần Thị Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.877.348.376.033**	**6.626.296.601.622**
110	**I. Tài sản tài chính**		**6.872.604.604.003**	**6.619.113.154.723**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.131.318.438.397	15.264.250.061
111.1	*1.1 Tiền*		*1.131.318.438.397*	*15.264.250.061*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	2.079.067.334.458	1.797.777.817.274
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	350.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.092.151.690.437	989.753.952.462
117	5. Các khoản phải thu		166.476.612.761	2.623.333.461.130
117.1	*5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	8	*160.466.191.600*	*2.599.293.181.000*
117.2	*5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*6.010.421.161*	*24.040.280.130*
117.4	*5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*6.010.421.161*	*24.040.280.130*
118	6. Trả trước cho người bán	8	3.020.732.000	6.518.911.631
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	2.045.429.638.514	1.173.352.936.944
122	8. Các khoản phải thu khác	8	5.140.157.436	13.111.825.221
130	**II. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.743.772.030**	**7.183.446.899**
131	1. Tạm ứng		484.443.300	36.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.819.616.233	4.778.136.122
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	60.832.080	60.832.080
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.378.880.417	2.308.478.697
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**54.408.718.724**	**80.412.265.285**
220	**I. Tài sản cố định**		**16.619.099.098**	**11.339.661.390**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.822.732.937	3.114.743.982
222	*1.1 Nguyên giá*		*22.233.862.235*	*14.831.427.235*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(14.411.129.298)*	*(11.716.683.253)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.796.366.161	8.224.917.408
228	*2.1 Nguyên giá*		*34.957.421.564*	*28.306.971.564*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(26.161.055.403)*	*(20.082.054.156)*
240	**II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**12**	**1.487.279.809**	**1.284.979.809**
250	**III. Tài sản dài hạn khác**		**36.302.339.817**	**67.787.624.086**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	3.285.596.089	4.294.236.957
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.928.172.138	1.210.072.975
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	21.530.610.438	55.225.353.002
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	9.557.961.152	7.057.961.152
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.931.757.094.757**	**6.706.708.866.907**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.395.485.041.182**	**4.398.956.657.152**
310	**I. Nợ phải trả ngắn hạn**		**1.395.485.041.182**	**1.398.956.657.152**
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	16	1.182.163.600.000	60.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*1.182.163.600.000*	*60.000.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	1.587.415.000	201.927.955
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		2.699.500.000	2.264.005.770
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	37.076.531.709	38.886.261.645
323	5. Phải trả người lao động		5.003.239.038	-
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	93.222.230.480	118.102.166.363
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	12.171.849.444	327.800.146.735
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	61.560.675.511	851.702.148.684
340	**II. Nợ phải trả dài hạn**		**3.000.000.000.000**	**3.000.000.000.000**
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	17	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.536.272.053.575**	**2.307.752.209.755**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**2.536.272.053.575**	**2.307.752.209.755**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.877.282.000	2.000.877.282.000
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*877.282.000*	*877.282.000*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.560.003.920	8.560.003.920
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.560.003.920	8.560.003.920
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	518.274.763.735	289.754.919.915
417.1	*4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*619.968.548.664*	*536.971.521.768*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(101.693.784.929)*	*(247.216.601.853)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.931.757.094.757**	**6.706.708.866.907**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	24.1	402.317.121.556	407.840.282.311
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	23.2	200.000.000	200.000.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK		1.151.999.720.000	264.371.360.000
	3.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	*24.2*	1.150.752.140.000	*264.371.360.000*
	3.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán	*24.3*	*1.247.580.000*	-
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	24.4	537.000.000	-
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	24.5	663.949.464.000	1.293.380.912.520
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24.6	6.353.368.300.800	6.034.574.729.500
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*4.949.315.210.800*	*4.999.415.869.500*
021.4	*b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*1.293.301.320.000*	*978.922.340.000*
021.5	*c. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*110.751.770.000*	*56.236.520.000*
023	2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.7	193.715.405.000	140.037.962.000
025	3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.8	6.115.237.500	6.386.235.500

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của Nhà đầu tư	24.9	1.042.419.581.603	186.927.449.046
027	*4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.042.419.581.603*	*186.927.449.046*
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.10	1.042.419.581.603	186.927.449.046
031.1	*5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.040.451.266.799*	*186.515.266.656*
031.2	*5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.968.314.804*	*412.182.390*
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.11	58.778.401.926	116.462.305.925

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Lê Trang Thùy Dung Kế toán viên	Bà Nguyễn Thanh Tuyền Kế toán Trưởng	Bà Bùi Thị Thanh Trà Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.301.012.191.463	1.068.801.507.856
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*302.406.207.693*	*484.582.314.810*
01.2	*1.2 Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*306.238.945.429*	*18.559.650.392*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.3*	*692.367.038.341*	*565.659.542.654*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.3	4.289.178.082	16.686.246.575
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	110.776.616.161	172.409.460.967
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		41.836.903.296	73.903.189.174
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	12.867.256.780
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		86.120.568.096	92.285.746.267
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.034.418.481.070	654.558.504.196
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.204.676.000	602.706.469.123
11	9. Thu nhập hoạt động khác	26	233.937.423.310	26.574.080.505
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.821.596.037.478**	**2.720.792.461.443**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(1.374.041.619.691)	(1.384.317.633.061)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*(1.246.398.216.989)*	*(1.075.047.467.393)*
21.2	*1.2 Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*(127.021.385.941)*	*(308.875.336.073)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(622.016.761)*	*(394.829.595)*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	27	(2.437.417.803)	(4.188.164.172)
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	(51.938.741.968)	(92.812.132.580)
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(504.895.971.601)	(383.676.173.612)
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	(97.016.552.525)	(180.236.185.603)
32	6. Chi phí các dịch vụ khác		(3.813.887.897)	-
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(2.034.144.191.485)**	**(2.045.230.289.028)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	31	5.437.988.700	1.599.644.809
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**5.437.988.700**	**1.599.644.809**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí hoạt động tài chính	32	(468.075.559.133)	(345.248.477.995)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(468.075.559.133)**	**(345.248.477.995)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**33**	**(133.119.736.602)**	**(165.168.293.548)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**191.694.538.958**	**166.745.045.681**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	34	91.762.675.578	10.587.063.156
72	2. Chi phí khác	35	(8.769.192)	(1.138.403.031)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**91.753.906.386**	**9.448.660.125**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**283.448.445.344**	**176.193.705.806**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		104.230.885.856	466.509.391.487
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		179.217.559.488	(290.315.685.681)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**36**	**(54.928.601.524)**	**(40.518.856.444)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.2	(21.233.858.960)	(93.432.233.897)
100.2	2. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.3	(33.694.742.564)	52.913.377.453
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**228.519.843.820**	**135.674.849.362**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
500	**XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**228.519.843.820**	**135.674.849.362**
501	**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**23.3**	**1.143**	**678**
502	**2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**23.3**	**1.143**	**678**

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Lê Trang Thùy Dung	Bà Nguyễn Thanh Tuyền	Bà Bùi Thị Thanh Trà
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**283.448.445.344**	**176.193.705.806**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**470.838.585.264**	**335.134.200.621**
03	- Khấu hao TSCĐ		8.773.447.292	13.926.002.756
06	- Chi phí lãi vay		468.075.559.133	345.248.477.995
08	- Dự thu tiền lãi		(6.010.421.161)	(24.040.280.130)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**127.021.385.941**	**308.875.336.073**
11	- Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	127.021.385.941	308.875.336.073
18	**4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ**		**(306.238.945.429)**	**(18.559.650.392)**
19	- Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	(306.238.945.429)	(18.559.650.392)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(566.137.457.784)**	**(1.598.782.303.887)**
31	- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(102.071.957.696)	(266.938.881.014)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(350.000.000.000)	346.050.000.000
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(102.397.737.975)	836.738.856.021
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		2.438.826.989.400	(2.598.927.481.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		24.040.280.130	3.220.327.908
37	- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(872.076.701.570)	(608.857.267.640)
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		7.971.667.785	(799.953.772)
40	- Giảm các tài sản khác		(1.939.802.432)	(2.718.439.720)
41	- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(10.372.024.431)	14.694.666.774
42	- Tăng chi phí trả trước		1.240.420.726	4.969.460.331
43	- Thuế TNDN đã nộp	19	(16.948.099.007)	(93.271.196.067)
44	- Lãi vay đã trả		(481.197.983.540)	(339.166.837.180)
45	- Tăng phải trả cho người bán		4.719.913.861	38.568.693.388
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(5.165.891.609)	(5.221.896.850)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		5.003.239.038	(18.117.898.679)
50	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(1.105.769.770.464)	1.090.995.543.613
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**8.932.013.336**	**(797.138.711.779)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(15.041.425.000)	(9.722.843.260)
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(15.041.425.000)**	**(9.722.843.260)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		13.859.724.860.274	10.745.000.000.000
73.2	*1.1 Tiền vay khác*		*13.859.724.860.274*	*10.745.000.000.000*
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.737.561.260.274)	(10.031.050.000.000)
74.3	*2.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(12.737.561.260.274)*	*(10.031.050.000.000)*
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.122.163.600.000**	**713.950.000.000**
90	**TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**1.116.054.188.336**	**(92.911.555.039)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**15.264.250.061**	**108.175.805.100**
101.1	1. Tiền		15.264.250.061	108.175.805.100
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.131.318.438.397**	**15.264.250.061**
103.1	1. Tiền		1.131.318.438.397	15.264.250.061

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		14.805.726.372.866	31.448.458.559.112
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(15.109.774.397.866)	(27.751.422.300.330)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		230.246.546.943.071	60.086.013.022.842
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(229.087.006.785.514)	(63.957.702.481.563)
	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		-	(629.687.445)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	1.789.000.000.000
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-	(1.789.000.000.000)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**		**855.492.132.557**	**(175.282.887.384)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**24.9**	**186.927.449.046**	**362.210.336.430**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		186.927.449.046	362.210.336.430
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*186.927.449.046*	*362.210.336.430*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**24.9**	**1.042.419.581.603**	**186.927.449.046**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.042.419.581.603	186.927.449.046
42	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.042.419.581.603*	*186.927.449.046*

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Lê Trang Thùy Dung Kế toán viên	Bà Nguyễn Thanh Tuyền Kế toán Trưởng	Bà Bùi Thị Thanh Trà Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.877.282.000	2.000.877.282.000	-	-	-	-	2.000.877.282.000	2.000.877.282.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*	-	-	-	-	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*877.282.000*	*877.282.000*	-	-	-	-	*877.282.000*	*877.282.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.560.003.920	8.560.003.920	-	-	-	-	8.560.003.920	8.560.003.920
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.560.003.920	8.560.003.920	-	-	-	-	8.560.003.920	8.560.003.920
4. Lợi nhuận chưa phân phối		154.080.070.553	289.754.919.915	373.077.157.590	(237.402.308.228)	228.519.843.820	-	289.754.919.915	518.274.763.735
- *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*163.894.364.178*	*536.971.521.768*	*373.077.157.590*	-	*82.997.026.896*	-	*536.971.521.768*	*619.968.548.664*
- *(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*		*(9.814.293.625)*	*(247.216.601.853)*	-	*(237.402.308.228)*	*145.522.816.924*	-	*(247.216.601.853)*	*(101.693.784.929)*
TỔNG CỘNG	**23**	**2.172.077.360.393**	**2.307.752.209.755**	**373.077.157.590**	**(237.402.308.228)**	**228.519.843.820**	**-**	**2.307.752.209.755**	**2.536.272.053.575**

Người lập:

Bà Lê Trang Thùy Dung
Kế toán viên

Người kiểm tra:

Bà Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Bà Bùi Thị Thanh Trà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là một công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại và Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 321 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 328 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.536.272.053.575 VND và tổng tài sản là 6.931.757.094.757 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu và Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần "Thu nhập/(lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN".

4.9 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

4.11 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	1 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.15 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

4.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.20 *Chi phí hoạt động*

Lỗ và chi phí giao dịch mua cái tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, uỷ thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.23 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chi lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.24 *Thông tin theo bộ phận*

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

4.25 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền mặt tại quỹ	925.608	5.275.590
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.131.317.512.789	15.258.974.471
	1.131.318.438.397	**15.264.250.061**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**1.451.083.865**	**153.089.650.659.094**
- Cổ phiếu	61.555.536	1.228.206.617.530
- Trái phiếu	1.389.528.329	151.861.444.041.564
b. Của nhà đầu tư	**1.792.517.630**	**30.489.651.766.152**
- Cổ phiếu	1.742.789.608	29.991.545.453.750
- Trái phiếu	4.434.562	463.514.178.062
- Chứng khoán khác	45.293.460	34.592.134.340
	3.243.601.495	**183.579.302.425.246**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	522.440.741.242	399.388.446.260	667.710.738.594	368.299.023.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.900.000.000	5.900.000.000	395.900.000.000	395.900.000.000
Trái phiếu niêm yết	9.362.518.794	9.190.418.409	59.129.326.366	56.099.086.655
Trái phiếu chưa niêm yết	1.024.562.305.789	1.024.562.305.789	850.976.494.649	850.976.494.649
Chứng chỉ tiền gửi	640.026.164.000	640.026.164.000	126.503.212.520	126.503.212.520
	2.202.291.729.825	**2.079.067.334.458**	**2.100.219.772.129**	**1.797.777.817.274**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
	350.000.000.000	**350.000.000.000**	**-**	**-**

7.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (*) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (*) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.038.921.283.279	1.038.921.283.279	935.873.977.196	935.873.977.196
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	53.230.407.158	53.230.407.158	53.879.975.266	53.879.975.266
	1.092.151.690.437	**1.092.151.690.437**	**989.753.952.462**	**989.753.952.462**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá mua VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
VHC	99.002.470.150	-	(6.887.830.150)	92.114.640.000	97.606.677.820	-	(18.655.897.820)	78.950.780.000
BCG	93.375.169.400	-	(56.261.553.140)	37.113.616.260	93.375.169.400	-	(66.823.364.570)	26.551.804.830
PLX	88.463.610.167	-	(27.916.110.167)	60.547.500.000	78.346.631.904	-	(33.808.131.904)	44.538.500.000
NLG	76.301.369.219	-	(14.179.619.219)	62.121.750.000	88.527.894.797	-	(36.519.194.797)	52.008.700.000
HPG	73.219.460.000	2.245.540.000	-	75.465.000.000	-	-	-	-
TCB	41.040.554.246	-	(10.989.554.246)	30.051.000.000	70.305.267.935	-	(32.763.312.935)	37.541.955.000
PNJ	25.286.411.936	1.717.588.064	-	27.004.000.000	-	-	-	-
POW	12.896.671.306	-	(2.060.671.306)	10.836.000.000	-	-	-	-
TCD	12.120.000.000	-	(7.985.060.000)	4.134.940.000	12.120.000.000	-	(9.226.350.000)	2.893.650.000
HCM	-	-	-	-	36.657.974.218	-	(13.779.974.218)	22.878.000.000
GMD	-	-	-	-	31.517.587.828	-	(4.713.427.828)	26.804.160.000
PTB	-	-	-	-	49.730.015.432	-	(21.288.295.432)	28.441.720.000
Khác	735.024.818	-	(735.024.818)	-	109.523.519.260	1.072.389	(61.834.838.029)	47.689.753.620
	522.440.741.242	**3.963.128.064**	**(127.015.423.046)**	**399.388.446.260**	**667.710.738.594**	**1.072.389**	**(299.412.787.533)**	**368.299.023.450**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
OTOVL	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
VINARE	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000
HELIOS	-	-	-	-	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
C30	-	-	-	-	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
	5.900.000.000	**-**	**-**	**5.900.000.000**	**395.900.000.000**	**-**	**-**	**395.900.000.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)* (tiếp theo)

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá mua VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
3. Trái phiếu niêm yết								
STB121002	9.362.518.794	-	(172.100.385)	9.190.418.409	-	-	-	-
KBC121020	-	-	-	-	59.129.326.366	-	(3.030.239.711)	56.099.086.655
	9.362.518.794	**-**	**(172.100.385)**	**9.190.418.409**	**59.129.326.366**	**-**	**(3.030.239.711)**	**56.099.086.655**
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
BIDLH2330007	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-	-	-
CTG2230T2/02	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-	-	-
DGTH2224001	195.453.624.192	-	-	195.453.624.192	204.472.099.228	-	-	204.472.099.228
H79CH2124018	70.308.152.894	-	-	70.308.152.894	11.899.011.754	-	-	11.899.011.754
GKCCH2124001	64.632.304.633	-	-	64.632.304.633	26.748.692.930	-	-	26.748.692.930
HQNCH2124003	53.062.934.713	-	-	53.062.934.713	8.754.012.261	-	-	8.754.012.261
AGRIBANK233101	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-
BCLCH2124001	29.488.268.536	-	-	29.488.268.536	96.693.874.221	-	-	96.693.874.221
RHGCH2124006	29.100.580.596	-	-	29.100.580.596	63.794.694.225	-	-	63.794.694.225
H79CH2124019	25.667.762.315	-	-	25.667.762.315	38.150.146.688	-	-	38.150.146.688
HQNCH2124004	24.771.786.537	-	-	24.771.786.537	5.474.269.573	-	-	5.474.269.573
Khác	82.076.891.373	-	-	82.076.891.373	394.989.693.769	-	-	394.989.693.769
	1.024.562.305.789	**-**	**-**	**1.024.562.305.789**	**850.976.494.649**	**-**	**-**	**850.976.494.649**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)* (tiếp theo)

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá mua VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
5. Chứng chỉ tiền gửi								
CCTG_Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	-	-
CCTG_Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	240.000.000.000	-	-	240.000.000.000	-	-	-	-
CCTG_Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	100.026.164.000	-	-	100.026.164.000	126.503.212.520	-	-	126.503.212.520
	640.026.164.000	**-**	**-**	**640.026.164.000**	**126.503.212.520**	**-**	**-**	**126.503.212.520**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại TSTC	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Mức trích lập dự phòng trong năm VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.038.921.283.279	1.038.921.283.279	-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	53.230.407.158	53.230.407.158	-	-	-
	1.092.151.690.437	**1.092.151.690.437**	**-**	-	**-**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	**160.466.191.600**	**2.599.293.181.000**
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**6.010.421.161**	**24.040.280.130**
- Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	6.010.421.161	24.040.280.130
Trả trước cho người bán	**3.020.732.000**	**6.518.911.631**
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**2.045.429.638.514**	**1.173.352.936.944**
- Phải thu phí lưu ký	162.713.522.024	453.691.961.088
- Phải thu phí tư vấn	6.583.851.600	9.978.925.600
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	400.050.426	441.456.706
- Phải thu hoạt động khác:	1.875.732.214.464	709.240.593.550
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Investment	*268.258.990.000*	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	*235.666.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	*193.778.565.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam	*182.189.039.000*	-
Công ty Cổ phần Invest	*177.001.575.000*	-
Công ty Cổ phần Plus Investment	*149.336.000.000*	*83.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Khang Thông - Quy Nhơn	*142.179.000.000*	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính Minh Trí	*100.545.286.970*	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Givery Hà Nội	*81.102.083.000*	-
Khách hàng khác	*345.675.675.494*	*626.240.593.550*
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**1.378.880.417**	**2.308.478.697**
Các khoản phải thu khác	**5.140.157.436**	**13.111.825.221**
	2.221.446.021.128	**3.818.625.613.623**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.819.616.233**	**4.778.136.122**
- *Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm*	*866.856.881*	*1.250.900.658*
- *Chi phí công cụ dụng cụ*	*406.982.125*	*1.165.156.921*
- *Chi phí cải tạo văn phòng*	*103.266.900*	*932.786.812*
- *Chi phí mua bảo hiểm tài sản*	*80.022.838*	*29.511.999*
- *Chi phí thuê đường truyền dẫn*	*38.720.000*	*41.958.400*
- *Các chi phí khác*	*1.323.767.489*	*1.357.821.332*
Chi phí trả trước dài hạn	**1.928.172.138**	**1.210.072.975**
- *Chi phí cải tạo văn phòng*	*1.815.951.450*	*890.609.497*
- *Chi phí vật dụng văn phòng*	*29.741.040*	*188.769.273*
- *Chi phí thuê đường truyền dẫn*	*12.770.192*	*15.552.000*
- *Các chi phí khác*	*69.709.456*	*115.142.205*
	4.747.788.371	**5.988.209.097**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị *VND*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* *VND*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.181.612.560	940.454.545	2.709.360.130	14.831.427.235
Tăng trong năm	1.549.570.000	5.756.945.000	95.920.000	7.402.435.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.731.182.560	6.697.399.545	2.805.280.130	22.233.862.235
Khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(8.066.868.578)	(940.454.545)	(2.709.360.130)	(11.716.683.253)
Khấu hao trong năm	(2.592.150.629)	(95.949.084)	(6.346.332)	(2.694.446.045)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.659.019.207)	(1.036.403.629)	(2.715.706.462)	(14.411.129.298)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.114.743.982	-	-	3.114.743.982
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.072.163.353	5.660.995.916	89.573.668	7.822.732.937

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.480.754.075 đồng (31 tháng 12 năm 2022: 8.050.264.075 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	28.306.971.564
Tăng trong năm	6.650.450.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	34.957.421.564
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(20.082.054.156)
Hao mòn trong năm	(6.079.001.247)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(26.161.055.403)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.224.917.408
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.796.366.161

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.850.301.564 đồng (31 tháng 12 năm 2022: 10.071.819.589 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Nâng cấp hệ thống lõi chứng khoán	**1.487.279.809**	**1.284.979.809**

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**60.832.080**	**60.832.080**
Ký quỹ dịch vụ	30.832.080	30.832.080
Ký quỹ thuê máy photo	25.000.000	25.000.000
Ký quỹ thuê kho	5.000.000	5.000.000
Dài hạn	**3.285.596.089**	**4.294.236.957**
Ký quỹ thuê văn phòng	3.149.596.089	4.158.236.957
Ký quỹ thuê xe	128.000.000	128.000.000
Ký quỹ sử dụng taxi	8.000.000	8.000.000
	3.346.428.169	**4.355.069.037**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	22.219.625.238	58.063.137.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến doanh thu dịch vụ lưu ký	(689.014.800)	(2.837.784.134)
	21.530.610.438	**55.225.353.002**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.234.619.511	4.704.231.591
Mức đóng theo doanh số	2.500.000.000	2.500.000.000
Tiền lãi	(296.658.359)	(266.270.439)
	9.557.961.152	**7.057.961.152**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số phát sinh trong năm VND*	*Số tất toán trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5,8	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thăng Long	4,1 - 4,8	-	797.163.600.000	-	797.163.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	5,5	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9,2 - 12,0	60.000.000.000	8.800.000.000.000	8.860.000.000.000	-
		60.000.000.000	**9.982.163.600.000**	**8.860.000.000.000**	**1.182.163.600.000**

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Lãi suất %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số phát sinh trong năm VND*	*Số tất toán trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)					
- BONDS.TPS.2020	9,2	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- BONDS.TPS.2021	9,2	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
- BONDS.TPS.2022	9,2	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
- BONDS.TPS.2023	11,0	-	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
		3.000.000.000.000	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**	**3.000.000.000.000**

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành 5 đợt trái phiếu bao gồm: BOND.TPS.2020.01, BOND.TPS.2020.02, BOND.TPS.2020.03, BOND.TPS.2020.04, BOND.TPS.2020.05 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Các trái phiếu này đã đáo hạn trọng tháng 8 năm 2023, Công ty với vai trò là Tổ chức Phát hành đã tất toán nghĩa vụ thanh toán gốc lãi trái phiếu theo đúng điều khoản và điều kiện phát hành đã được công bố

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9,20%, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2022.01 và BOND.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2023 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.165.746.375	21.233.858.960	(16.948.099.007)	14.451.506.328
Thuế giá trị gia tăng	(2.308.478.697)	929.598.280	-	(1.378.880.417)
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	26.741.997.491	202.930.447.439	(210.583.546.139)	19.088.898.791
Thuế thu nhập cá nhân	1.978.517.779	34.795.995.771	(33.238.386.960)	3.536.126.590
Thuế nhà thầu	-	4.619.991.401	(4.619.991.401)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	36.577.782.948	**264.513.891.851**	**(265.394.023.507)**	**35.697.651.292**
Trong đó:				
Phải thu ngân sách Nhà nước	*(2.308.478.697)*			*(1.378.880.417)*
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	*38.886.261.645*			*37.076.531.709*

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phí chuyên môn, hoa hồng môi giới	48.192.676.650	54.734.466.812
Chi phí lãi trái phiếu	20.586.630.998	33.830.672.306
Chi phí phải trả nhân viên	15.181.390.789	26.966.562.621
Phí giao dịch, lưu ký chứng khoán	794.591.665	1.041.677.200
Chi phí lãi vay	764.356.643	642.739.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.702.583.735	886.047.682
	93.222.230.480	**118.102.166.363**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dịch vụ quản lý cổ đông	16.666.668	-
Dịch vụ lưu ký, quản lý trái phiếu:	12.155.182.776	327.800.146.735
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn R&H	-	*174.203.979.929*
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	-	*57.205.479.451*
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	-	*28.772.644.929*
Công ty Cổ Phần BCG Land	-	*24.657.534.247*
Khách hàng khác	12.155.182.776	*42.960.508.179*
	12.171.849.444	**327.800.146.735**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	1.245.153.459	1.472.847.159
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty*	*19.412.500*	*19.412.500*
- *Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết*	*1.225.740.959*	*1.453.434.659*
Phải trả tiền mua hộ trái phiếu	-	734.599.378.986
Phải trả tiền chi hộ lãi trái phiếu cho tổ chức phát hành	57.552.660.967	115.008.871.266
Phải trả khác	*2.762.861.085*	*621.051.273*
	61.560.675.511	**851.702.148.684**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận lũy kế đầu năm	289.754.919.915	154.080.070.553
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	82.997.026.896	373.077.157.590
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm	145.522.816.924	(237.402.308.228)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**518.274.763.735**	**289.754.919.915**

23.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.000.000.000.000	877.282.000	8.560.003.920	8.560.003.920	289.754.919.915	2.307.752.209.755
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	228.519.843.820	228.519.843.820
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**2.000.000.000.000**	**877.282.000**	**8.560.003.920**	**8.560.003.920**	**518.274.763.735**	**2.536.272.053.575**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm *Đơn vị*	Số đầu năm *Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu thường	*200.000.000*	*200.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu thường	*200.000.000*	*200.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu thường	*200.000.000*	*200.000.000*

23.3 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**228.519.843.820**	**135.674.849.362**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	200.000.000	200.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.143**	**678**
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.143**	**678**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	488.049.164	488.049.164
Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284
Phải thu khác khó đòi - Vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như	364.277.336.109	369.800.496.864
Phải thu khác khó đòi	41.529.999	41.529.999
	402.317.121.556	**407.840.282.311**

24.2 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Sàn HNX	1.006.733.400.000	56.000.000.000
Sàn HOSE	143.452.430.000	207.747.030.000
Sàn UPCOM	566.310.000	624.330.000
	1.150.752.140.000	**264.371.360.000**

24.3 *Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	**1.247.580.000**	-

24.4 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	**537.000.000**	-

24.5 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	5.900.000.000	334.900.000.000
Trái phiếu	18.023.300.000	831.977.700.000
Chứng chỉ tiền gửi	640.026.164.000	126.503.212.520
	663.949.464.000	**1.293.380.912.520**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Theo số lượng	*Theo mệnh giá VND*	*Theo số lượng*	*Theo mệnh giá VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	496.761.137	4.949.315.210.800	500.204.865	4.999.415.869.500
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	129.330.132	1.293.301.320.000	97.892.234	978.922.340.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.554.645	110.751.770.000	5.623.740	56.236.520.000
	637.645.914	**6.353.368.300.800**	**603.720.839**	**6.034.574.729.500**

24.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Theo số lượng	*Theo mệnh giá VND*	*Theo số lượng*	*Theo mệnh giá VND*
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**19.514.978**	**193.715.405.000**	**14.006.448**	**140.037.962.000**

24.8 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Theo số lượng	*Theo mệnh giá VND*	*Theo số lượng*	*Theo mệnh giá VND*
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**395.425**	**6.115.237.500**	**638.624**	**6.386.235.500**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.9 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.040.451.266.799*	*186.515.266.656*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.968.314.804*	*412.182.390*
	1.042.419.581.603	**186.927.449.046**

24.10 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.040.451.266.799*	*186.515.266.656*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.968.314.804*	*412.182.390*
	1.042.419.581.603	**186.927.449.046**

24.11 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**58.778.401.926**	**116.462.305.925**

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	302.406.207.693	484.582.314.810
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1.246.398.216.989)	(1.075.047.467.393)
	(943.992.009.296)	**(590.465.152.583)**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán/tất toán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán/tất toán*	*Tổng giá trị bán/tất toán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi bán/tất toán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán/tất toán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	7.414.329	183.315.609.900	175.491.955.528	7.823.654.372	47.857.620.082
2	Trái phiếu niêm yết	285.151	29.888.725.706	29.888.309.143	416.563	1.268.808.647
3	Trái phiếu chưa niêm yết	248.224.441	25.831.404.236.916	25.543.995.577.695	287.408.659.221	426.726.193.513
4	Chứng chỉ tiền gửi	2.212.010	3.807.919.864.460	3.801.651.044.457	6.268.820.003	8.729.692.568
5	Hợp đồng tiền gửi dưới 1 tháng	3	900.904.657.534	900.000.000.000	904.657.534	-
		258.135.934	**30.753.433.094.516**	**30.451.026.886.823**	**302.406.207.693**	**484.582.314.810**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	13.659.220	264.003.783.630	374.598.265.824	(110.594.482.194)	(88.274.445.343)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	790.000	126.067.000.000	140.000.000.000	(13.933.000.000)	-
3	Trái phiếu niêm yết	19.990.000	2.119.208.380.000	2.123.033.612.805	(3.825.232.805)	(224.744.089)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	426.278.380	47.471.869.236.922	48.588.336.958.809	(1.116.467.721.887)	(965.335.152.382)
5	Chứng chỉ tiền gửi	204.556	5.197.683.267.059	5.199.261.047.162	(1.577.780.103)	(21.213.125.579)
		460.922.156	**55.178.831.667.611**	**56.425.229.884.600**	**(1.246.398.216.989)**	**(1.075.047.467.393)**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	306.238.945.429	18.559.650.392
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(127.021.385.941)	(308.875.336.073)
	179.217.559.488	**(290.315.685.681)**

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	522.440.741.242	399.388.446.260	(123.052.294.982)	(299.411.715.144)	176.359.420.162
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.900.000.000	5.900.000.000	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	9.362.518.794	9.190.418.409	(172.100.385)	(3.030.239.711)	2.858.139.326
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.024.562.305.789	1.024.562.305.789	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	640.026.164.000	640.026.164.000	-	-	-
		2.202.291.729.825	**2.079.067.334.458**	**(123.224.395.367)**	**(302.441.954.855)**	**179.217.559.488**

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	692.367.038.341	565.659.542.654
Lãi từ tài sản tài chính HTM	4.289.178.082	16.686.246.575
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	110.776.616.161	172.409.460.967
	807.432.832.584	**754.755.250.196**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập từ hoạt động hợp tác đầu tư	232.559.418.745	26.338.747.171
Thu nhập khác	1.378.004.565	235.333.334
	233.937.423.310	**26.574.080.505**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	1.715.921.231	2.658.821.870
Chi phí thuê văn phòng	80.392.659	155.213.941
Chi phí khác	641.103.913	1.374.128.361
	2.437.417.803	**4.188.164.172**

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	19.883.775.534	29.074.818.901
Chi phí giao dịch chứng khoán	8.725.497.956	17.291.238.968
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	5.343.568.443	13.798.775.486
Chi phí phân bổ phần mềm	3.427.127.410	8.811.556.606
Chi phí thuê văn phòng	2.398.719.433	4.135.704.117
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.406.373.562	3.290.518.027
Chi phí khác	9.753.679.630	16.409.520.475
	51.938.741.968	**92.812.132.580**

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí hoa hồng	495.329.389.331	375.574.986.571
Chi phí lưu ký chứng khoán	5.576.288.285	2.586.187.694
Chi phí khác	3.990.293.985	5.514.999.347
	504.895.971.601	**383.676.173.612**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí hoa hồng	28.783.675.488	108.349.072.224
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	37.017.928.010	31.778.711.185
Chi phí thuê văn phòng	2.365.876.517	3.080.868.259
Chi phí khác	28.849.072.510	37.027.533.935
	97.016.552.525	**180.236.185.603**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền gửi	**5.437.988.700**	**1.599.644.809**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lãi tiền vay	115.572.164.234	99.380.103.095
Chi phí lãi trái phiếu	300.667.288.607	235.293.150.695
Chi phí tài chính khác	51.836.106.292	10.575.224.205
	468.075.559.133	**345.248.477.995**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	68.708.803.376	72.389.982.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.808.606.325	18.605.282.482
Chi phí hoạt động chuyên môn	4.500.070.122	16.055.933.663
Chi phí thuê văn phòng	6.223.312.628	9.012.934.921
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.726.280.000	6.909.399.670
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.668.682.018	5.488.988.258
Chi phí công cụ dụng cụ	3.085.484.098	4.138.633.929
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	510.586.597	801.143.377
Chi phí thuế và lệ phí	3.398.763	444.009.350
Chi phí khác	29.884.512.675	31.321.985.664
	133.119.736.602	**165.168.293.548**

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Bồi thường, phạt hợp đồng mua trái phiếu	85.538.902.802	10.526.482.055
Thu nhập từ thu hồi nợ đã xử lý của vụ án Huyền Như	5.523.160.755	-
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	218.292.000	59.344.699
Thu nhập khác	482.320.021	1.236.402
	91.762.675.578	**10.587.063.156**

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi vi phạm hành chính	-	335.000.000
Chi vi phạm hợp đồng	-	76.027.401
Chi thanh lý công cụ, dụng cụ	-	250.330.630
Chi phí khác	8.769.192	477.045.000
	8.769.192	**1.138.403.031**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 *Chi phí thuế TNDN*

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong năm như sau:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.233.858.960	93.432.233.897
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.694.742.564	(52.913.377.453)
	54.928.601.524	**40.518.856.444**

36.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**283.448.445.344**	**176.193.705.806**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	56.689.689.069	35.238.741.161
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	25.404.277.188	61.775.067.214
Thù lao hội động quản trị	115.545.455	70.840.000
Chi phí không hợp lệ	122.658.094	59.515.600
Khác	149.478.240	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(61.247.789.086)	(3.711.930.078)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**21.233.858.960**	**93.432.233.897**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một khoản thu nhập thuế TNDN hoãn lại và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm này và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		*Báo cáo kết quả hoạt động*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	22.219.625.238	58.063.137.136	(33.694.742.564)	55.751.161.587
Liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	(689.014.800)	(2.837.784.134)	-	(2.837.784.134)
	21.530.610.438	**55.225.353.002**	**(33.694.742.564)**	**52.913.377.453**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên độc lập HĐQT
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên HĐQT Kiêm Tổng giám đốc
Bà Đinh Thị Ngọc Mai	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Thành viên ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Lệ Thanh	Thành viên ban kiểm soát
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Cổ đông lớn của Công ty (sở hữu 9.01%) và người liên quan của người quản lý Công ty

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Vay	8.800.000.000.000	6.892.000.000.000
	Lãi vay	93.101.907.434	79.167.512.332
	Lãi tiền gửi	3.640.126.259	846.574.436
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn trả cho nhà đầu tư	1.559.618.162	575.757.783
	Chi phí dịch vụ	5.947.997.879	177.049.418.075
	Thu nhập dịch vụ	1.707.750.000	2.010.000.000
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập và thù lao	4.464.000.000	3.092.634.783

Chi tiết thu nhập của các thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát của Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng quản trị			
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch	240.000.000	40.000.000
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên độc lập	240.000.000	40.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên	82.272.727	-
Ông Trần Sơn Hải	Thành viên	37.727.273	520.000.000
Ban kiểm soát			
Đinh Thị Ngọc Mai	Trưởng ban	41.136.364	-
Bà Trần Thanh Hương	Trưởng ban	18.863.636	60.000.000
Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Võ Thị Xuân Lan	Thành viên	-	6.434.783
Bà Ngô Thị Lê Thanh	Thành viên	48.000.000	38.200.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

		Phải thu	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tiền gửi thanh toán của Công ty	579.314.382.945	13.520.402.981
	Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư tại Công ty	1.037.535.524.622	173.439.876.382
	Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	-

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh cổ phiếu niêm yết*	*Tự doanh trái phiếu riêng lẻ*	*Tư vấn tài chính*	*Quản lý chung*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
1. Doanh thu thuần	155.997.322.789	315.326.115.527	2.084.399.887.607	50.301.440.071	312.838.935.762	2.918.863.701.756
2. Các chi phí trực tiếp	51.020.435.538	208.589.138.967	1.721.379.198.072	36.298.544.963	52.754.189.224	2.070.041.506.764
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	81.560.270.061	50.368.466.884	175.398.043.901	168.547.131	165.496.569.550	472.991.897.527
Kết quả kinh doanh bộ phận	**23.416.617.190**	**56.368.509.676**	**187.622.645.634**	**13.834.347.977**	**94.588.176.988**	**375.830.297.465**
4. Chi phí không phân bổ						92.381.852.121
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**283.448.445.344**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
1. Tài sản bộ phận	**1.177.730.541.984**	**574.990.131.603**	**2.256.829.287.621**	**2.695.368.675.025**	**164.665.235.771**	**6.869.583.872.004**
- Tiền và các khoản tương đương tiền	60.462.791.567	122.216.823.070	807.889.736.141	19.496.267.193	121.252.820.426	1.131.318.438.397
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	408.578.864.669	1.024.562.305.789	640.026.164.000	5.900.000.000	2.079.067.334.458
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	18.705.588.392	37.810.652.264	249.939.714.631	6.031.629.368	37.512.415.345	350.000.000.000
- Các khoản cho vay - thuần	1.092.151.690.437	-	-	-	-	1.092.151.690.437
- Phải thu bán các tài sản tài chính		6.383.791.600		154.082.400.000	-	160.466.191.600
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	6.010.421.161	-	-	-	-	6.010.421.161
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	400.050.427		169.297.373.624	1.875.732.214.464	-	2.045.429.638.515
- Các khoản phải thu khác	-	-	5.140.157.436	-	-	5.140.157.436
2. Tài sản phân bổ	**888.200.078**	**1.795.368.506**	**11.867.922.531**	**286.400.703**	**1.781.207.280**	**16.619.099.098**
- Tài sản cố định	888.200.078	1.795.368.506	11.867.922.531	286.400.703	1.781.207.280	16.619.099.098
3. Tài sản không phân bổ						**45.554.123.656**
Tổng tài sản	**1.178.618.742.062**	**576.785.500.109**	**2.268.697.210.152**	**2.695.655.075.728**	**166.446.443.051**	**6.931.757.094.758**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng *VND*	*Tự doanh cổ phiếu niêm yết* *VND*	*Tự doanh trái phiếu riêng lẻ* *VND*	*Tư vấn tài chính* *VND*	*Quản lý chung* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
4. Nợ phải trả bộ phận						**4.219.973.352.085**
- Vay ngắn hạn	63.180.187.752	127.709.647.998	844.198.950.945	20.372.493.393	126.702.319.912	1.182.163.600.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.587.415.000	-	-	1.587.415.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	144.273.531	291.628.159	1.927.749.313	46.521.096	289.327.901	2.699.500.000
- Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	1.141.093.676	2.306.556.484	15.247.027.880	367.946.411	2.288.363.190	21.350.987.641
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-	12.171.849.444	-	-	12.171.849.444
- Trái phiếu phát hành dài hạn	160.333.614.785	324.091.305.124	2.142.340.411.119	51.699.680.298	321.534.988.674	3.000.000.000.000
5. Nợ phải trả không phân bổ						**175.511.689.097**
Tổng nợ phải trả	**224.799.169.744**	**454.399.137.765**	**3.017.473.403.701**	**72.486.641.198**	**450.814.999.677**	**4.395.485.041.182**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	10.567.224.670	15.752.629.008
Từ 1 đến 5 năm	7.848.979.628	16.460.658.388
	18.416.204.298	**32.213.287.396**

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty là 405.288.446.260VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 764.199.023.445VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 40.528.844.626VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76.419.902.345 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 40.528.844.626VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76.419.902.345 VND).

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 - 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu năm	989.753.952.462	-	989.753.952.462	-	-	-	-
Số cuối năm	1.092.151.690.437	-	1.092.151.690.437	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Trên 1 - 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.131.318.438.397	-	-	1.131.318.438.397
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	2.079.067.334.458	-	-	2.079.067.334.458
Các khoản cho vay	-	-	1.092.151.690.437	-	1.092.151.690.437
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	160.466.191.600	-	160.466.191.600
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	6.010.421.161	-	6.010.421.161
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	2.045.429.638.514	-	2.045.429.638.514
Trả trước cho người bán	-	-	3.020.732.000	-	3.020.732.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	60.832.080	-	60.832.080
Các khoản phải thu khác ngắn hạn khác – gộp	-	-	5.140.157.436	-	5.140.157.436
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	3.285.596.089	3.285.596.089
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	9.557.961.152	-	-	9.557.961.152
	-	**3.219.943.734.007**	**3.662.279.663.228**	**3.285.596.089**	**6.885.508.993.324**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 1 năm* *VND*	*Từ 1 - 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	1.182.163.600.000	-	1.182.163.600.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.587.415.000	-	1.587.415.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	93.222.230.480	-	93.222.230.480
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	61.560.675.511	-	-	61.560.675.511
	-	**61.560.675.511**	**1.276.973.245.480**	**3.000.000.000.000**	**4.338.533.920.991**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**-**	**3.158.383.058.496**	**2.385.306.417.748**	**(2.996.714.403.911)**	**2.546.975.072.333**

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Bà Lê Trang Thùy Dung	Bà Nguyễn Thanh Tuyền	Bà Bùi Thị Thanh Trà
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Số : *134/2024/TPS-CV*
V/v: *Giải trình biến động lợi nhuận Năm 2023 so với Năm 2022*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"*, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) giải trình về việc Kết quả kinh doanh năm 2023 biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh năm 2022, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	**Doanh thu**	**2,918,796,701,756**	**2,732,979,169,408**	**185,817,532,348**	**6.80%**
	Doanh thu thực hiện	2,612,557,756,327	2,714,419,519,016	(101,861,762,689)	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	306,238,945,429	18,559,650,392	287,679,295,037	
2	**Chi phí**	**2,635,348,256,412**	**2,556,785,463,602**	**78,562,792,810**	**3.07%**
	Chi phí thực hiện	2,508,326,870,471	2,247,910,127,529	260,416,742,942	
	Chi phí đánh giá FVTPL	127,021,385,941	308,875,336,073	(181,853,950,132)	
3	**Lợi nhuận trước thuế**	**283,448,445,344**	**176,193,705,806**	**107,254,739,538**	**60.87%**
4	**Chi phí thuế TNDN**	**54,928,601,524**	**40,518,856,444**	**14,409,745,080**	
5	**Lợi nhuận sau thuế**	**228,519,843,820**	**135,674,849,362**	**92,844,994,458**	**68.43%**

Doanh thu năm 2023 đạt hơn 2,918 tỷ đồng, tăng 6.8% so với năm 2022.

Chi phí năm 2023 đạt hơn 2,635 tỷ đồng, tăng hơn 3.07% so với năm 2022.

Trong năm 2023, doanh thu và chi phí tăng chủ yếu ghi nhận từ lãi lỗ của hoạt động đầu tư tài sản tài chính và doanh thu, chi phí của nghiệp vụ lưu ký chứng khoán. Lợi nhuận trước thuế năm 2023 tăng 60.87% so với năm 2022 là nhờ tăng trưởng doanh thu cao hơn tăng trưởng chi phí.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

BÙI THỊ THANH TRÀ

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VP*